

Số: 897/TB-SCT

Nam Định, ngày 11 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023 của Sở Công Thương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Sở Công Thương Nam Định thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2023 (Kèm theo Báo cáo thuyết minh và Biểu số 03), cụ thể:

- Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương.

Sở Công Thương thông báo để các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Website của Sở;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Ngọc Rung

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH Q2 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Q2 năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	136,0	163,4	120,15%	275,08%
1.1	Lệ phí	0,0	0,0		
a	Lệ phí cấp giấy phép HĐ điện lực	0,0			
b	Lệ phí cấp giấy CN đủ đk KDTM				
c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập VP đ.điện				
1.2	Phí	136,0	163,4	120,15%	275,08%
a	Phí thẩm định, dự toán, t.kế c.trình điện	90,0	114,7	127,44%	1042,73%
b	Phí thẩm định, dự toán, t.kế Mỏ, kho Xăng, công trình CN		4,3		
c	Phí cấp giấy CN đủ ĐK KD T.mại	12,0	22,8	190,00%	475,00%
d	Phí T. Định biện pháp UP Sự cố H.chất				
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp GPHĐ ĐL	4,0	1,6	40,00%	100,00%
f	Phí kiểm tra VSATTP	30,0	20,0	66,67%	47,62%
g	Phí TĐ X.nhận K.thức ATTP				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	114,6			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	114,6			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí	0,0	0,0		
a	Lệ phí cấp giấy phép HĐ điện lực	0,0			
b	Lệ phí cấp giấy CN đủ đk KDTM				
c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập VP đ.điện				
3.2	Phí	21,4	29,9	139,90%	207,76%
a	Phí thẩm định, dự toán, t.kế c.trình điện	9,0	11,5	127,53%	998,09%
b	Phí thẩm định, dự toán, t.kế Mỏ, kho Xăng, công trình CN		2,1		
c	Phí cấp giấy CN đủ ĐK KD T.mại	6,0	10,2	170,00%	425,00%

d	Phí T. Định biện pháp UP Sự cố H.chất				
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp GPHĐ ĐL	0,4	0,2	40,00%	100,00%
f	Phí kiểm tra VSATTP	6,0	6,0	100,00%	56,07%
f	Phí TĐ X.nhận K.thức ATTP				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.702,0	3.706,7	25,21%	97,35%
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	7.152,0	1.902,3	26,60%	118,15%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.152,0	1.902,3	26,60%	118,15%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	<i>Nghiên cứu khoa học</i>				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</i>	300,0	0,0	0,00%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300,0		0,00%	
4	<i>Chi sự nghiệp khác</i>	7.250	1.804	24,89%	82,12%
4.1	Hoạt động khuyến công	5.863	1.422	24,25%	89,54%
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.603	208	12,97%	
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.260	1.214	28,49%	76,45%
4.2	Hoạt động khác và Xúc tiến t.mại	1.387	383	27,60%	62,77%
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	293	36,58%	47,97%

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	136,0	268,4	197,35%	264,79%
1.1	Lệ phí	0,0	0,0		
a	Lệ phí cấp giấy phép HĐ điện lực				
b	Lệ phí cấp giấy CN đủ đk KDTM				
c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập VP đ.điện				
1.2	Phí	136,0	268,4	197,35%	272,87%
a	Phí thẩm định, dự toán, t.kế c.trình điện	90,0	190,5	211,67%	495,29%
b	Phí thẩm định, dự toán, t.kế Mô, kho Xăng		4,3		
c	Phí cấp giấy CN đủ ĐK KD T.mại	12,0	46,2	385,00%	616,00%
d	Phí T. Định biện pháp UP Sự cố H.chất		0,0		
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp GPHĐ ĐL	4,0	2,4	60,00%	100,00%
f	Phí kiểm tra VSATTP	30,0	25,0	83,33%	50,00%
g	Phí TĐ X.nhận K.thức ATTP		0,0		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0,0		
2.1	Chi sự nghiệp.....		0,0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,0		
2.2	Chi quản lý hành chính	114,6	0,0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0,0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	114,6	0,0		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	21,4	50,8	237,37%	220,04%
3.1	Lệ phí	0,0	0,0		
a	Lệ phí cấp giấy phép HĐ điện lực	0,0	0,0		
b	Lệ phí cấp giấy CN đủ đk KDTM		0,0		
c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập VP đ.điện				
3.2	Phí	21,4	50,8	237,37%	252,90%
a	Phí thẩm định, dự toán, t.kế c.trình điện	9,0	19,1	211,76%	495,53%
b	Phí thẩm định, dự toán, t.kế Mô, kho Xăng		2,1		
c	Phí cấp giấy CN đủ ĐK KD T.mại	6,0	21,9	365,00%	584,00%
d	Phí T. Định biện pháp UP Sự cố H.chất		0,0		
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp GPHĐ ĐL	0,4	0,2	60,00%	100,00%
f	Phí kiểm tra VSATTP	6,0	7,5	125,00%	61,22%

f	Phí TĐ X.nhận K.thức ATTP		0,0		0,00%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.702,0	5.692,2	38,72%	187,94%
1	Chi quản lý hành chính	7.152,0	3.692,3	51,63%	116,82%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.152,0	3.692,3	51,63%	121,91%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	300,0	1,5	0,50%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300,0	1,5	0,50%	
4	Chi sự nghiệp khác	7.250	1.998	27,56%	81,35%
4.1	Hoạt động khuyến công	5.863	1.615,6	27,56%	90,74%
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.603	401,9	25,07%	
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.260	1.213,7	28,49%	68,17%
4.2	Hoạt động khác và Xúc tiến t.mại	1.387	382,8	27,60%	56,62%
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,0		
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	292,6	36,58%	53,80%

THUYẾT MINH ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 897/TB-SCT ngày 11/7/2023 của Sở Công Thương Nam Định)

1. Thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

1.1 Về thu phí, lệ phí

Thu phí, lệ phí thực hiện Quý 2 năm 2023 là 163,4 triệu đồng đạt 127,44% dự toán năm, tăng 275% so với quý 2 năm 2022. Trong đó:

- Thu phí thẩm định dự toán thiết kế công trình điện: 114,7 triệu đồng đạt 127,44% dự toán và tăng 1042% so với Quý 2 năm 2022.
- Thu phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại: 22,8 triệu đồng đạt 190 % dự toán và tăng 475% so với Quý 2 năm 2022
- Thu phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm: 20 triệu đồng đạt 66,67% dự toán, so với Quý 2 năm 2022 là 47,62%

1.2 Về chi từ nguồn thu phí được để lại

- Chi phí phục vụ thực hiện công việc dịch vụ và thu phí Quý 2 năm 2023 là: 0 triệu đồng

1.3 Về thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước.

- Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước là 29,9 triệu đồng đạt 139,9 % dự toán tăng 207,76 % so với quý 2 năm 2022.

2. Chi ngân sách nhà nước

- Dự toán chi ngân sách nhà nước Quý 2 năm 2023 là 3.706,7 triệu đồng (trong đó dự toán được UBND tỉnh giao trong năm là: 14.702 triệu đồng)

Chi tiết ngân sách nhà nước Quý 2 năm 2023, cụ thể như sau:

- + Chi quản lý hành chính: 1.902,3 triệu đồng đạt 26,6 % dự toán năm)
- + Chi sự nghiệp khuyến công và sự nghiệp khác: 1.422 triệu đồng đạt 24,25% dự toán năm
- + Chi sự nghiệp xúc tiến thương mại: 382,8 triệu đồng đạt 27,6 % dự toán năm./.

THUYẾT MINH ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 897 /TB-SCT ngày 11/7/2023 của Sở Công Thương Nam Định)

1 Thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

1.1 Về thu phí, lệ phí

Thu phí, lệ phí thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 268,4 triệu đồng đạt 197,35% dự toán năm, tăng 272,87% so với 6 tháng đầu năm 2022. Trong đó:

- Thu phí thẩm định dự toán thiết kế công trình điện: 190,5 triệu đồng đạt 211,67% dự toán và tăng 495,29% so với 6 tháng đầu năm 2022.
- Thu phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại: 46,2 triệu đồng đạt 385% dự toán và tăng 616% so với 6 tháng đầu năm 2022
- Thu phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm: 25 triệu đồng đạt 83,33% dự toán, so với 6 tháng đầu năm 2022 là 50%

1.2 Về chi từ nguồn thu phí được để lại

- Chi phí phục vụ thực hiện công việc dịch vụ và thu phí 6 tháng đầu năm 2023 là: 0 triệu đồng

1.3 Về thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước.

- Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước là 50,8 triệu đồng đạt 237,37 % dự toán tăng 220 % so với 6 tháng đầu năm 2022.

2. Chi ngân sách nhà nước

- Dự toán chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 là 5.692,2 triệu đồng (trong đó dự toán được UBND tỉnh giao trong năm là: 14.702 triệu đồng)

Chi tiết ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023, cụ thể như sau:

- + Chi quản lý hành chính: 3.692,3 triệu đồng đạt 51,63 % dự toán năm)
- + Chi sự nghiệp khuyến công : 1.615,6 triệu đồng đạt 27,56% dự toán năm
- + Chi sự nghiệp xúc tiến thương mại và sự nghiệp khác: 382,8 triệu đồng đạt 27,6 % dự toán năm./.